TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Bản án số: 554/2023/HC-PT Ngày: 19-7-2023 V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai và giải quyết khiếu nại.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Ngô Mạnh Cường

Ông Đỗ Đình Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Duẩn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Minh, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 874/2022/TLPT-HC ngày 13/12/2022 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai và giải quyết khiếu nại".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 145/2022/HC-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1517/2023/QĐPT-HC ngày 21 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1968; Địa chỉ: Tổ G Khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị V: Bà Lê Thị H, là Luật sư thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý của Hội L2, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người bị kiện:*

1. Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang; Địa chỉ: Số D Đường C, khu phố B, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Quang H1, Chức vụ: Chủ tịch.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Chiến T, Chức vụ: Phó Chủ tịch (xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông Trần Quang L (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Quốc T1, sinh năm 1978; Địa chỉ: ấp X, xã B, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

2. Lữ đoàn 950, Quân khu I; Địa chỉ: ấp X, xã B, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị V là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/8/2018 của bà Nguyễn Thị V và quá trình tham gia tố tụng người đại diện theo ủy quyền ông Lê Hồng T2 trình bày:

Năm 1993 vợ chồng bà V có khai hoang diện tích khoảng 50.000m2 đất tọa lạc tại ấp X, xã B, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Năm 2005 bà V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 29.120m^2, diện tích đất còn lại khoảng 10.500m^2 (sau này đo đạc thực tế 10.603,9m^2) gia đình bà V vẫn trồng trọt, canh tác ổn định và không tranh chấp với ai.

Ngày 19/11/2014 UBND huyện P (nay là thành phố P) ban hành Quyết định số 6501/QĐ-UBND thu hồi diện tích 18.104,7m^2 của ông Lê Quốc T1, có diện tích 10.603,9m^2 của bà V.

Ngày 01/12/2014 UBND thành phố P ban hành Quyết định số 6713/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho ông T1 số tiến 5.892.846.000 đồng.

Sau khi biết được diện tích đất 10.604,19m^2 của bà V đã bị thu hồi, bồi thường cho ông T1. Bà V khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố P. Ngày 28/11/2017 UBND thành phố P ban hành Công văn số 510/UBND- NCPC trả lời cho rằng việc lập phương án bồi thường diện tích 10.604,19m^2 của bà V là không phù hợp với Khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai do bà V không có quá trình sử dụng đất cho đến khi quy hoạch nên không xem xét lập phương án bồi thường diện tích 10.604,19m^2 cho bà V.

Bà V cho rằng: Diện tích 10.604,19m^2 nằm liền với diện tích 29, được cấp giấy chứng nhận cho bà V, có nguồn gốc là do gia đình lúc vẫn khai phá từ năm 1993. UBND thành phố P phương án thu hồi đất, bồi thường diện tích 18.104,7m^2, trong đó có diện tích 10.604,19m^2 của gia đình bà V cho ông T1 là không đúng người sử dụng đất.

Bà V đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định số 6501/QĐ-UBND ngày 19/11/2014, Quyết định số 6713/QĐ-UBND ngày 01/12/2014, Công văn số 510/UBND-NCPC của UBND thành phố P và buộc UBND thành phố P ban hành quyết định thu hồi và bồi thường diện tích 10.604,19m^2, tọa lạc tại tổ C, ấp X, xã B, thành phố P, tỉnh Kiên Giang cho bà V.

Theo văn bản ngày 23/6/2021 người bị kiện UBND thành phố P, Chủ tịch UBND thành phố P có ý kiến:

Nguồn gốc đất diện tích 10.604,1m^2 thuộc thửa số 53 tờ bản đồ số 31 (nằm trong diện tích đất 18.104,7m^2 đã lập phương án bồi thường cho ông Lê Quốc T1) mà bà Nguyễn Thị V đang yêu cầu lập phương án bồi thường tại dự án xây dựng Doanh trại tiểu đoàn pháo binh tại ấp X, xã B, huyện P, trước năm 2006 là đất chưa ai sử dụng do nhà nước quản lý. Khoảng năm 2006- 2007, ông Lê Quốc T1 vào bao chiếm trồng tràm bông vàng, cây chay và rào hàng rào bằng dây chì gai quản lý cho đến khi quy hoạch, đồng thời ông T1 kê khai trên bản đồ địa chính thuộc thửa 53, tờ bản đồ số 31, diện tích 18.104,7m^2. Bà V không có quá trình sử dụng đất cho đến khi quy hoạch.

Năm 2008, ông Lê Quốc T1 làm đơn xin cấp giấy CNQSD đất; đến ngày 18/5/2009 Hội đồng tư vấn giao đất và đăng kí đất đai xã B tổ chức xét duyệt đợt 9, trong đó có hộ ông Lê Quốc T1; theo biên bản xét duyệt số 22/BB- XDHĐ ngày 18/5/2009 thể hiện nguồn gốc đất "do ông Lê Văn T3 khai phá sử dụng năm 1992 trồng 10.000 cây tràm bông vàng và hoa màu, sử dụng đến năm 1998 cho lại ông Lê Quốc T1 tiếp tục canh tác, quản lý sử dụng cho đến nay", kiến hội đồng thống nhất cấp giấy CNQSD đất.

Ngày 19/01/2011, UBND huyện ban hành Thông báo số 19/TB-UBND, về việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng khu vực quy hoạch xây dựng Doanh trại tiểu đoàn pháo binh tại ấp X, xã B, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 21/02/2011, Công ty H5 phối hợp với UBND xã BThơm tiến hành kiểm kê diện tích đất đai, cây trồng, vật kiến trúc thì ông Lê Quốc T1 đứng ra kê khai, đo đạc để được lập phương án với diện tích 18.107,7m^2 (trong đó có phần diện tích 10.604,1 m^2 mà bà V đang khởi kiện).

Ngày 03/6/2013, UBND huyện P ra Quyết định số 2912/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng Doanh trại tiểu đoàn pháo binh tại ấp X, xã B, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 19/11/2014, UBND huyện P ra Quyết định số 6489/QĐ- UBND về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2912/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng Doanh trại tiểu đoàn pháo binh tại ấp X, xã B, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Nội dung điều chỉnh: tên dự án và kinh phí thực hiện dự án.

Ngày 19/11/2014, UBND huyện P ra Quyết định số 6501/QĐ- UBND về việc thu hồi đất đối với ông Lê Quốc T1 để thực hiện dự án xây dựng Doanh trại các đơn vị trực thuộc Lữ đoàn 950 tại ấp X, xã B, huyện P, tỉnh Kiên Giang diện tích 18.104,7m^2.

Ngày 01/12/2014, UBND huyện P ban hành Quyết định số 6713/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng Doanh trại các đơn vị trực thuộc Lữ đoàn 950 tại ấp X, xã B, huyện P, tỉnh Kiên Giang đối với ông Lê Quốc T1 với số tiền 5.892.846.000 đồng.

Ngày 12/01/2015, UBND huyện P ban hành Quyết định số 257/QĐ-UBND về việc bổ sung bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng Doanh trại các đơn vị trực thuộc Lữ đoàn 950 tại ấp X, xã B, huyện P, nội dung bổ sung bồi thường cho ông Lê Quốc T1 số tiền 508.706.000 đồng.

Ngày 04/6/2016, bà Nguyễn Thị V làm đơn gởi UBND xã B về việc xét duyệt cho ông Lê Quốc T1 đứng tên trong phương án và nhận tiền bồi thường là sai đối tượng. Ngày 05/7/2016 UBND xã B có Tờ trình số 58/TTR-UBND gởi đến UBND huyện P đề nghị thanh tra nội dung phản ánh, kiến nghị của bà Nguyễn Thị V. Ngày 16/3/2017, Thanh tra huyện làm việc với bà V để xác định nội dung đơn yêu cầu của bà V, bà V yêu cầu được lập phương án bồi thường diện tích 10.604,19m^2 (nằm trong diện tích 18.104,7m^2) trong dự án xây dựng Doanh trại các đơn vị trực thuộc Lữ đoàn 950 tại ấp X, xã B, huyện P.

Ngày 30/6/2017, UBND huyện P ban hành Quyết định số 6778/QĐ-UBND về việc Thanh tra việc thực hiện chính sách pháp luật về đất đai trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Ngày 14/8/2018, Chủ tịch UBND huyện có Kết luận thanh tra số 354KL-UBND về việc Thanh tra việc thực hiện chính sách pháp luật về đất đai trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Trong đó có trường hợp ông Lê Quốc T1; theo kết luận thanh tra thì diện tích 18.104,7m^2 lập phương án bồi thường cho ông Lê Quốc T1 là chưa phù hợp quy định pháp luật và các biện pháp xử lý cụ thể là hủy quyết định bồi thường, hỗ trợ và thu hồi số tiền đã bồi thường cho ông T1. Ngày 14/8/2018, UBND huyện P ban hành Quyết định số 2469/QĐ- UBND về việc thu hồi tiền đối với ông Lê Quốc T1 (số tiền thu hồi là 6.401.552.000 đồng).

Ngày 23/4/2019, UBND huyện P ban hành Quyết định số 2332/QĐ-UBND về việc hủy Quyết định số 6713/QĐ-UBND ngày 01/12/2014 của UBND huyện P về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng Doanh trại các đơn vị trực thuộc Lữ đoàn 950 tại ấp X, xã B, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Xét thấy việc UBND huyện P (nay là UBND thành phố P) ban hành Quyết định số 6501/QĐ-UBND ngày 19/11/2014 về việc thu hồi đất diện tích 18.104,7m^2 đối với ông Lê Quốc T1 là đúng đối tượng vì thực tế ông T1 là người trực tiếp sử dụng từ năm 2006-2007. Do đó việc bà V yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang hủy Quyết định số 6501/QĐ-UBND ngày 19/11/2014 của UBND huyện P về việc thu hồi đất diện tích 18.104,7m^2 đối với ông Lê Quốc T4 không có cơ sở để xem xét. Việc bà Nguyễn Thị V yêu cầu tòa án hủy Quyết định số 6713/QĐ-UBND ngày 1/12/2014 của UBND huyện P về việc bồi thường cho ông Lê Quốc T1 là không có cơ sở vì đối tượng khởi kiện đã bị hủy không còn hiệu lực pháp luật. Đồng thời, bà Nguyễn Thị V yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang hủy Công văn số 510/UBND-NCPC ngày 28/11/2017 của UBND huyện P và yêu cầu UBND huyện P ban hành Quyết định thu hồi đất, bồi thường và tái định cư cho bà là không có cơ sở để xem xét, vì thực tế bà V không có quá trình sử dụng trên phần diện tích 10.604,1m^2. Căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 62, 74; Khoản 1 Điều 75 Luật Đất Đai năm 2013 bà Nguyễn Thị V không đủ điều kiện để xem xét lập phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư đối với diện tích

10.604,1m^2 trong dự án xây dựng doanh trại các đơn vị trực thuộc Lữ đoàn 950 tại ấp X, xã B, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Quốc T1 do ông Chu Quốc P đại diện trình bày:

Phần đất diện tích 18.104,7m^2 mà ông T1 bị thu hồi theo Quyết định số 6501/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của UBND thành phố P có nguồn gốc là do cha ông T1 là ông Lê Văn T3 khai phá năm 1992. Năm 1999, ông T3 cho lại ông T1 để canh tác và sử dụng ổn định, không ai tranh chấp đến bị thu hồi đất. Việc bà V cho rằng trong phần diện tích đất 18.104,7m^2 bị thu hồi và bồi thường của ông T1 có diện tích 10.604,19m^2 là do bà V khai phá từ năm 1993 là không có căn cứ. Nhà nước thu hồi đất và bồi thường đất cho ông T1 là đúng người sử dụng đất.

Ông T1 đã có khiếu nại đối với Quyết định số 2332/QĐ-UBND, Quyết định số 2333/QĐ-UBND của UBND thành phố P về việc hủy bỏ Quyết định số 6713/QĐ-UBND ngày 01/12/2014, Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 nhưng đến nay UBND thành phố P chưa có văn bản giải quyết khiếu nại nên ông P đề nghị tạm đình chỉ giải quyết vụ án chờ kết quả giải quyết khiếu nại của Ủy ban.

Theo văn bản ngày 11/01/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lữ đoàn 950 có ý kiến:

Lữ đoàn 950 Quân khu 9 thành lập vào tháng 3/2014, được Bộ Q và Quân khu giao nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu bảo vệ vững chắc vùng biển T và kết hợp với địa phương khắc phục, phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn. Vì vậy, Bộ Q đã phê duyệt quy hoạch vị trí đóng quân để xây dựng doanh trại các đơn vị thuộc Lữ đoàn 950. Lữ đoàn 950 đã hợp đồng thuê đơn vị tư vấn lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện việc đo đạc, cắm mốc, lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư trình UBND huyện P phê duyệt. Đến nay Lữ đoàn đã chuyển 100% kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo phương án đã phê quyệt. Do nhu cầu cấp bách của hoạt động quân sự nên Bộ Q đồng ý phê duyệt các dự án xây dựng doanh trại của Lữ đoàn 950 và triển khai thi công từ năm 2016 sau khi có văn bản tạm bàn giao mặt bằng của UBND tỉnh K, UBND huyện P và đến nay đã hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Do vị trí đất đang tranh chấp thuộc dự án đầu tư xây dựng doanh trại các đại đội trực thuộc nên đề nghị TAND tỉnh Kiên Giang giữ nguyên hiện trạng để Lữ đoàn sử dụng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 145/2022/HC-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã tuyên xử như sau:

Căn cứ Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ Điều 38 Luật Đất đai 2003;

Căn cứ Điều 61, Điều 63 Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Điều 32 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án,

B yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V về việc hủy Quyết định số 6501/QĐ-UBND ngày 19/11/2014 của UBND huyện P về việc thu hồi 18.104,7m^2 đất của ông Lê Quốc T1, hủy Quyết định số 6713/QĐ- UBND ngày 01/12/2014 của Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông T1; hủy Công văn số 510/UBND-NCPC ngày 28/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P về việc trả lời đơn của bà V và buộc Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang ban hành quyết định thu hồi và bồi thường diện tích đất 10.604,19m^2.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/9/2022, bà Nguyễn Thị V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị V không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người bị kiện vắng mặt tại phiên toà nên không thể hiện ý kiến. Các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Bà Nguyễn Thị V và Luật sư Lê Thị H:

Diện tích đất 10.603,9m^2 mà Nhà nước thu hồi của ông Lê Quốc T1 là một phần trong tổng số 50.000m^2 do vợ chồng bà V khai phá vào năm 1993. Trong đó, bà V đã được cấp giấy chứng nhận 29.120m^2 vào năm 2007, số còn lại chưa được cấp. Bà V sử dụng diện tích đất 10.603,9m^2 để trồng bông tràm vàng và hoa màu. Ngày 06/6/2011, bà V nộp hồ sơ đăng ký đo đạc diện tích đất này (việc đo đạc được ông Nguyễn H2 là cán bộ địa chính xã cấp biên nhận). Cán bộ địa chính đã tiến hành đo đạc nhưng không cấp bản vẽ cho bà V. Việc bà V còn hơn 10.000m^2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận được các hộ tứ cận gồm các ông Trương Duy C (người bán đất cho ông Lê Minh H3), Đoàn Văn H4, Nguyễn K (cán bộ địa chính giai đoạn 2007) xác nhận. Khi Nhà nước áp giá bồi thường thì bà V biết phần đất của mình bị ông T1 lập hồ sơ để được bồi thường, bà V đã khiếu nại nhưng cơ quan chức năng đã không mời hai bên lên giải quyết. Như vậy, tại thời điểm này đất đã có tranh chấp nhưng UBND xã vẫn phê duyệt hồ sơ của ông T1 là không đúng pháp luật. Mặt khác, kết luận thanh tra xác định ông T1 không có đất ở khu vực này.

Bà V và Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà V, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà V.

2. Ông Trần Quang L1: Tại Thông báo số 48 ngày 28/6/2016 của UBND xã B về việc trả lời đơn cho bà V đã thể hiện bà V không có quá trình sử dụng đất.

Phần đất mà ông T1 được bồi thường là do lấn chiếm của Nhà nước và đã bị thu hồi số tiền bồi thường. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà V và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu ý kiến như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ toạ phiên toà, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Xét thấy Thẩm phán chủ toạ phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

2. Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà V làm trong hạn luật định, đúng hình thức. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

3. Về nội dung kháng cáo: Quyết định số 6501/QĐ-UBND ngày 19/11/2014 và Quyết định số 6713/QĐ-UBND ngày 01/12/2014 của UBND huyện P liên quan đến việc thu hồi đất và bồi thường cho ông Lê Quốc T1 đã bị thu hồi, huỷ bỏ nên không còn giá trị. Do bà V không có quá trình sử dụng đối với 10.609,3m^2 đất nên Công văn số 510/UBND-NCPC ngày 28/11/2017 của UBND huyện P xác định bà V không đủ điều kiện để được xem xét bồi thường, hỗ trợ là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà V và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị V làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm, nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện:

[2.1] Căn cứ vào Đơn khiếu nại đề ngày 29/01/2018 (bút lục số 70) và các tài liệu khác có trong hồ sơ, có căn cứ để xác định từ năm 2014 bà V đã biết Quyết định số 6501/QĐ-UBND ngày 19/11/2014 và Quyết định số 6713/QĐ-UBND ngày 01/12/2014 của UBND huyện P có nội dung thu hồi, bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với ông Lê Quốc T1. Mặt khác, 02 quyết định nêu trên đã bị thu hồi, huỷ bỏ bởi Quyết định số 2332/QĐ-UBND ngày 23/4/2019 của UBND huyện P. Do đó, việc bà V khởi kiện yêu cầu huỷ 02 quyết định nêu trên vào 30/8/2018 là đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính. Trường hợp này cần căn cứ vào quy định tại điểm g khoản 1 Điều 143 Luật Tố tụng hành chính đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

[2.2] Bà V không khiếu nại đối với Quyết định số 6501/QĐ-UBND và Quyết định số 6713/QĐ-UBND mà chỉ yêu cầu UBND huyện P phương án bồi thường đối với phần đất mà bà cho rằng thuộc quyền sử dụng của mình. Công văn số 510/UBND-NCPC ngày 28/11/2017 Chủ tịch UBND huyện P về việc trả lời đơn của bà V chứa đựng nội dung giải quyết khiếu nại. Đây là các quyết định

hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai và giải quyết khiếu nại của UBND cấp huyện. Bà V cho rằng quyết định này ảnh hưởng đến quyền lợi của bà nên đã khởi kiện vào ngày 30/8/2018. Do đó, Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang thụ lý, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật và còn thời hiệu khởi kiện, theo các quy định tại Điều 30, Điều 32, khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Xét kháng cáo của bà V về việc huỷ Công văn số 510/UBND-NCPC ngày 28/11/2017 và buộc UBND thành phố P ban hành quyết định thu hồi và bồi thường diện tích đất 10.604,19m^2, nhận thấy:

[3.1] Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, bà V cho rằng diện tích đất nêu trên là một phần trong khoảng 50.000m^2 đất do vợ chồng bà khai phá, sử dụng từ năm 1993 nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh; các chứng cứ như biên nhận hồ sơ đo đạc, lời khai của những hộ có đất giáp ranh mà bà V xuất trình không phải là chứng cứ để chứng minh bà V có khai phá và có quá trình sử dụng đất. Mặt khác, giáp ranh phần đất này bà V có hơn 29.000m^2 đất đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận. Bà V cho rằng diện tích đất 10.604,19m^2 này do vượt quá mức hạn điền nên chưa được cấp giấy chứng nhận là không có căn cứ để chấp nhận, vì tại địa bàn huyện P không có bất kỳ văn bản nào quy định về mức hạn điền, đồng thời bà V cũng không kê khai đăng ký đối với diện tích đất này qua các thời kỳ.

[3.2] Tại Kết luận thanh tra số 354/KL-UBND ngày 14/8/2018 đã kết luận, các cây trồng có trên diện tích đất 10.604,19m^2 do ông T1 trồng từ năm 2007. Điều này đã chứng minh việc bà V khai trồng tràm bông vàng, hoa màu từ khi khai phá đất vào năm 1993 là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Do bà V không chứng minh được việc khai phá và có quá trình sử dụng đất nên bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V về việc huỷ Công văn số 510/UBND-NCPC và buộc UBND thành phố P ban hành quyết định thu hồi và bồi thường diện tích đất 10.604,19m^2 cho bà là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy yêu cầu kháng cáo của bà V, đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà V và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà là không có căn cứ để chấp nhận. Cần sửa bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà V không phải nộp án phí hành chính phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị V. Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 145/2022/HC-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 2 Điều 116, điểm g khoản 1 Điều 143 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ vào Điều 69 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14,

[1] Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V, về việc yêu cầu huỷ Quyết định số 6501/QĐ-UBND ngày 19/11/2014 và Quyết định số 6713/QĐ-UBND ngày 01/12/2014 của Ủy ban nhân dân huyện P, về việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với ông Lê Quốc T1.

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, về việc yêu cầu huỷ Công văn số 510/UBND-NCPC ngày 28/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang và buộc Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang ban hành quyết định thu hồi, bồi thường diện tích đất 10.604,19m^2.

[3] Về án phí hành chính phúc thẩm: Trả cho bà Nguyễn Thị V 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm theo biên lai số 1998 ngày 11/10/2022 của Cục Thi hành án tỉnh Kiên Giang.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang;
- Đương sự;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Khoa